KẾT QUẢ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỈNH BẮC KẠN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	SBD	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi môn Nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Trừ điểm vi phạm quy chế (nếu có)	Tổng điểm (NVCN + Điểm UT - Điểm vi phạm quy chế)	Kết quả
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8=(5+6)-7*	*9*
VỊ TRÍ KẾ TOÁN									
Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: 01 chỉ tiêu									
1	001	Phương Văn	Hưng	06/8/1987	51,5	5		56,5	**Đ**
2	002	Lê Quang	Huy	28/12/1997	20,5	0		20,5	**H**
3	005	Nguyễn Minh	Thảo	10/02/1994	15	5		20	**H**
4	006	Nguyễn Ngọc	Thương	03/6/1998	34,5	5		39,5	**H**
Sở Nông nghiệp và PTNT: 02 chỉ tiêu									
5	014	Đỗ Thị	Mây	22/11/1991	87,5	5		92,5	**Đ**
6	009	Hoàng Thị	Hồng	28/10/1987	29	5		34	**H**
7	008	Mạc Thị	Điệp	10/6/1991	13	5		18	**H**
8	011	La Nông Mạnh	Khôi	05/4/1996	0	5		5	**H**
VỊ TRÍ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN; QUẢN LÝ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG									
Sở Nội vụ: 02 chỉ tiêu									
9	019	Ma Thị	Thạch	17/01/1990	7,5	5		12,5	**H**
10	020	Vy Nguyễn	Tuân	28/9/1993	5	5		10	**H**
11	018	Triệu Trung Tấn	Sang	15/12/1999					***Bỏ thi***
12	021	Phùng Minh	Tuấn	20/10/1990					***Bỏ thi***
Sở Y tế: 01 chỉ tiêu									
13	022	Hà Thiêm	Thượng	26/07/1993	10	5		15	**H**
UBND huyện Ba Bể: 01 chỉ tiêu									
14	023	Ninh Minh	Cương	08/5/1997	2,5	5		7,5	**H**
UBND huyện Pác Nặm: 01 chỉ tiêu									
15	024	Đinh Văn	Cộng	12/10/1979	18	5		23	**H**
16	025	Hoàng Minh	Son	14/4/1995	5,5	5		10,5	**H**
VỊ TRÍ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC - QUY HOẠCH									
Sở Xây dựng: 01 chỉ tiêu									
17	026	Ngô Thị Hồng	Ánh	28/11/1997	52,5	5		57,5	**Đ**
VỊ TRÍ QUẢN LÝ XÂY DỰNG									
UBND huyện Ngân Sơn: 01 chỉ tiêu									
18	029	Hà Đức	Hồng	23/8/1987	72,5	5		77,5	**Đ**
19	030	Giáp Nguyên	Khuyên	07/9/1998	46	5		51	**H**
20	028	Đinh Quang	Đề	30/10/1993					***Bỏ thi***

TT	SBD	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi môn Nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Trừ điểm vi phạm quy chế (nếu có)	Tổng điểm (NVCN + Điểm ƯT - Điểm vi phạm quy chế)	Kết quả
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8=(5+6)-7*	*9*
VỊ TRÍ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN									
Sở Công thương: 01 chỉ tiêu									
21	036	Hoàng Thị	Toan	17/01/1985	22,5	5		27,5	**H**
22	032	Nguyễn Hoàng	Anh	28/10/1994	15	5		20	**H**
23	034	Tô Thị Ngọc	Diệu	19/12/1996					***Bỏ thi***
VỊ TRÍ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH									
UBND huyện Bạch Thông: 01 chỉ tiêu									
24	038	Thiêm Thị	Huệ	21/03/1999	27,5	5		32,5	**H**
25	041	Hà Đức	Toàn	20/10/1994	5	5		10	**H**
26	039	Chu Nhật	Lệ	03/11/1997	9	0		9	**H**
UBND huyện Chợ Mới: 01 chỉ tiêu									
27	052	Lý Thu	Thảo	13/3/1995	50	5		55	**Đ**
28	054	Nguyễn Thị	Trang	02/4/1991	46	5		51	**H**
29	053	Đinh Văn	Thực	28/10/1998	31,5	5		36,5	**H**
30	047	Triệu Thị	Nghĩa	02/11/1994	12,5	5		17,5	**H**
31	050	Hà Thị	Phương	15/8/1992	10,5	5		15,5	**H**
32	049	Triệu Ngọc	Nhung	25/10/2000	7,5	5		12,5	**H**
33	051	La Đình	Thành	14/7/2000	7,5	5		12,5	**H**
UBND huyện Pác Nặm: 01 chỉ tiêu									
34	057	Sầm Văn	Dũng	15/01/1995	67,5	5		72,5	**Đ**
35	062	Trương Thị	Trang	15/12/1981	37	5		42	**H**
36	058	Cà Thị	Hiện	15/12/1993	36,5	5		41,5	**H**
37	059	Nông Văn	Hóa	15/01/1992	20	5		25	**H**
38	056	Nguyễn Thị	Diễm	09/3/1995					***Bỏ thi***
39	061	Hoàng Thị Hồng	Nhung	08/10/1993					***Bỏ thi***
VỊ TRÍ QUẢN LÝ QUY HOẠCH - KẾ HOẠCH									
Sở Nông nghiệp và PTNT: 01 chỉ tiêu									
40	063	Nông Thị Thu	Trà	22/01/1996	88	5		93	**Đ**
VỊ TRÍ KIỂM LÂM									
Sở Nông nghiệp và PTNT: 01 chỉ tiêu									
41	066	Nông Anh	Đào	10/01/1993	80,5	5		85,5	**Đ**
42	071	Lý Thị	Hiền	28/01/1999	75,5	5		80,5	**H**
43	087	Ma Đức	Vụ	21/4/1990	59,5	5		64,5	**H**
44	069	Hoàng Đức	Duy	09/10/1992	51	5		56	**H**
45	086	Đông Văn	Tuệ	18/01/1995	46,5	5		51,5	**H**
46	085	Trần Minh	Tuấn	20/6/1987	43,5	5		48,5	**H**

TT	SBD	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi môn Nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Trừ điểm vi phạm quy chế (nếu có)	Tổng điểm (NVCN + Điểm ƯT - Điểm vi phạm quy chế)	Kết quả
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8=(5+6)-7*	*9*
47	065	Hoàng Kim	Chánh	19/8/1995	34,5	5		39,5	**H**
48	068	Triệu Ứng	Duẩn	27/01/1998	32,5	5		37,5	**H**
49	079	Nông Thế	Quy	07/9/1974	30	5		35	**H**
50	080	Hoàng Hồng	Sơn	10/5/1998	28,5	5		33,5	**H**
51	078	Ngô Thị	Ngoan	10/11/1997	35,5	0	17,75	17,75	**H(Cảnh cáo)**
52	077	Nguyễn Thị	Miền	31/3/1998	0	5		5	**H**
53	076	Nông Văn	Mạnh	28/01/1998					***Bỏ thi***
54	082	Nông Văn	Thêm	02/02/1988					***Bỏ thi***
VỊ TRÍ QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI									
Sở Nông nghiệp và PTNT: 01 chỉ tiêu									
55	088	Phan Thị Thúy	Hà	28/6/1997	80,5	5		85,5	**Đ**
VỊ TRÍ VĂN THƯ									
Sở Xây dựng: 01 chỉ tiêu									
56	090	Hoàng Thị	Thương	30/09/1988	72	5		77	**Đ**
VỊ TRÍ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH; QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ									
Sở Tài chính: 04 chỉ tiêu									
57	119	Phạm Chiều	Thương	27/12/1997	80,5	5		85,5	**Đ**
58	101	Vũ Phan Việt	Hương	22/8/2000	63	0		63	**Đ**
59	123	Hoàng Thủy	Tiên	20/01/1995	51	5		56	**Đ**
60	104	Đặng Thị	Lệ	09/4/1993	50,5	5		55,5	**Đ**
61	111	Lý Hoàng	Oánh	29/8/1989	42	5		47	**H**
62	093	Lý Linh	Chi	10/8/1998	32	5		37	**H**
63	124	Triệu Thị	Tiên	01/01/1995	30,5	5		35,5	**H**
64	128	Trương Thị	Tuyết	29/02/1996	30	5		35	**H**
65	094	Trịnh Thị	Chuyên	07/10/1998	24	5		29	**H**
66	114	Lý Văn	Thắng	13/7/1995	23,5	5		28,5	**H**
67	118	La Anh	Thư	29/3/1999	23	5		28	**H**
68	105	Hoàng Thùy	Linh	02/5/1991	19,5	5		24,5	**H**
69	121	Đào Thị	Thủy	17/10/1988	19,5	5		24,5	**H**
70	122	Nông Thu	Thủy	13/8/1999	16	5		21	**H**
71	097	Đinh Quang Anh	Đức	12/4/1994	15	5		20	**H**
72	108	Hoàng Thị	Nhẫn	12/10/1997	11	5		16	**H**
73	117	Hoàng Thị	Thư	23/11/1994	10,5	5		15,5	**H**
74	116	Hoàng Thị	Thêu	29/3/1997	9,5	5		14,5	**H**
75	112	Lê Quang	Quý	22/06/1999	6,5	5		11,5	**H**

TT	SBD	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi môn Nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Trừ điểm vi phạm quy chế (nếu có)	Tổng điểm (NVCN + Điểm ƯT - Điểm vi phạm quy chế)	Kết quả
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8=(5+6)-7*	*9*
76	120	Tô Hiền	Thương	30/12/1996	2,5	5		7,5	**H**
77	107	Phạm Thu	Minh	28/10/2000	0	5		5	**H**
78	091	Bùi Ngọc	Anh	10/02/2000	0	0		0	**H**
79	095	Triệu Thị	Dậu	07/7/1993					***Bỏ thi***
80	099	Triệu Thị	Hằng	25/5/1997					***Bỏ thi***
VỊ TRÍ QUẢN LÝ CÔNG SẢN, GIÁ VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP									
Sở Tài chính: 01 chỉ tiêu									
81	129	Mã Thị	Chừng	08/12/1992	56	5		61	**Đ**
VỊ TRÍ QUẢN LÝ NHÂN SỰ VÀ ĐỘI NGŨ									
Sở Nội vụ: 02 chỉ tiêu									
82	194	Nông Thị	Thào	25/09/2000	92	5		97	**Đ**
83	215	Hoàng Thị Hải	Yến	03/3/1999	88,5	5		93,5	**Đ**
84	164	Nông Thị Thùy	Linh	16/12/1999	85	5		90	**H**
85	155	Nông Minh	Huyền	06/3/1997	84,5	5		89,5	**H**
86	184	Trương Kim	Oanh	29/12/2000	84,5	5		89,5	**H**
87	203	Lò Thị	Toán	09/12/1995	83	5		88	**H**
88	158	Hoàng Thị	Lành	19/04/1996	69	5		74	**H**
89	177	Triệu Thị	Nhói	09/8/1998	64,5	5		69,5	**H**
90	149	Bế Thị	Huế	21/02/1997	60	5		65	**H**
91	147	Hứa Thị	Hiện	18/10/1999	56	5		61	**H**
92	176	Lục Thị	Nhình	21/5/1996	54,5	5		59,5	**H**
93	169	Trần Lục Như	Mai	16/12/1999	50	5		55	**H**
94	179	Dương Hồng	Nhung	28/01/1998	50	5		55	**H**
95	133	Triệu Thị Kim	Anh	14/04/1997	49	5		54	**H**
96	205	Ma Thị Kiều	Trang	05/04/1998	45,5	5		50,5	**H**
97	140	Đinh Thị Nhật	Hà	07/11/1996	43	5		48	**H**
98	193	Lý Văn	Thậm	12/12/1992	43	5		48	**H**
99	132	Nông Thị Tú	Anh	28/09/1998	40	5		45	**H**
100	211	Lương Thị	Vân	09/9/1996	37	5		42	**H**
101	159	Lộc Thị	Lê	18/9/2000	35,5	5		40,5	**H**
102	188	Hoàng Thị Hồng	Sinh	28/4/2000	35,5	5		40,5	**H**
103	144	Trần Việt	Hằng	17/8/2000	35	5		40	**H**
104	151	Lăng Thị Minh	Huệ	27/05/1996	35	5		40	**H**
105	143	Hoàng Thị	Hằng	16/12/1997	33	5		38	**H**
106	190	Hoàng Hoài	Sơn	09/01/2000	33	5		38	**H**

TT	SBD	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi môn Nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Trừ điểm vi phạm quy chế (nếu có)	Tổng điểm (NVCN + Điểm ƯT - Điểm vi phạm quy chế)	Kết quả
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8=(5+6)-7*	*9*
107	161	Ma Thị	Liễu	01/8/1999	32,5	5		37,5	**H**
108	163	Nguyễn Thị Thùy	Linh	07/02/1999	32,5	5		37,5	**H**
109	174	Hà Bích	Ngọc	01/3/1999	30,5	5		35,5	**H**
110	213	Nông Thị Quỳnh	Vân	11/11/1998	29	5		34	**H**
111	170	Lê Thị	Mây	04/3/1995	27,5	5		32,5	**H**
112	173	Nông Thị Lê	Na	25/9/2000	27,5	5		32,5	**H**
113	197	Ma Phương	Thảo	18/3/1999	27,5	5		32,5	**H**
114	171	Hoàng Thị Bình	Minh	04/5/1997	27	5		32	**H**
115	206	Liêu Đình	Tuế	11/06/1992	26,5	5		31,5	**H**
116	180	La Thị Bầy	Nhung	27/03/1996	25,5	5		30,5	**H**
117	201	Dương Thị Thu	Thủy	26/07/1996	23	5		28	**H**
118	192	Dương Thị	Tấm	04/5/1998	20	5		25	**H**
119	212	Ma Thị Khánh	Vân	21/01/2000	19	5		24	**H**
120	137	Vũ Thị	Dân	25/06/1997	17,5	5		22,5	**H**
121	166	Phùng Đức	Long	23/03/1999	17,5	5		22,5	**H**
122	167	Hoàng Thị	Lựu	09/3/1998	17,5	5		22,5	**H**
123	135	Đồng Thị	Chanh	18/12/1999	15	5		20	**H**
124	160	Triệu Thị	Liên	12/04/2000	15	5		20	**H**
125	195	Đinh Thị Phương	Thảo	05/12/1997	15	5		20	**H**
126	148	Phạm Văn	Hiếu	11/02/1999	10	5		15	**H**
127	153	Mai	Hương	19/6/1997	10	5		15	**H**
128	175	Tô Thị Minh	Ngọc	26/09/1999	10	5		15	**H**
129	182	Nông Thị	Nhung	20/03/2000	10	5		15	**H**
130	207	Lý Thanh	Tuyền	22/3/1998	10	5		15	**H**
131	185	Vi Thị	Oanh	05/12/1994	7,5	5		12,5	**H**
132	131	Luân Ngọc	Anh	21/05/1999	5	5		10	**H**
133	154	Trương Văn	Hướng	23/11/1996	0	5		5	**H**
134	214	Bùi Hải	Yến	15/02/1998	0	5		5	**H**
135	139	Âu Thị Mỹ	Duyên	05/02/1999					***Bỏ thi***
136	150	Đinh Thị	Huế	01/11/1995					***Bỏ thi***
137	178	Đàm Thị Hồng	Nhung	29/04/1995					***Bỏ thi***
138	199	Trương Thiên	Thảo	05/9/2000					***Bỏ thi***
VỊ TRÍ THEO DÕI BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG									
UBND huyện Ba Bể: 01 chỉ tiêu									
139	229	Triệu Thị	Linh	28/8/1994	62,5	5		67,5	**Đ**

TT	SBD	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi môn Nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Trừ điểm vi phạm quy chế (nếu có)	Tổng điểm (NVCN + Điểm UT - Điểm vi phạm quy chế)	Kết quả
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8=(5+6)-7*	*9*
140	226	Cà Thị	Hoa	26/7/1993	55	5		60	**H**
141	239	Bế Thị	Thắm	01/01/1994	55	5		60	**H**
142	235	Hà Minh	Nhài	14/6/1992	50	5		55	**H**
143	241	Hoàng Thị	Trang	06/11/1998	48	5		53	**H**
144	243	Sầm Thị Thu	Trang	17/3/1991	46	5		51	**H**
145	218	Dương Thị Kim	Chi	30/9/1999	42,5	5		47,5	**H**
146	230	Tào Thị	Luân	30/3/1995	38	5		43	**H**
147	227	Dương Thị	Lành	09/12/1998	35	5		40	**H**
148	217	Hoàng Thị	Bay	06/02/1995	34,5	5		39,5	**H**
149	220	Triệu Thị	Chuổng	20/8/1998	32,5	5		37,5	**H**
150	242	Liêu Thị Thùy	Trang	14/02/1992	26,5	5		31,5	**H**
151	234	Nông Trang	Nhã	20/5/1996	25	5		30	**H**
152	231	Lục Thị Yêm	Ly	24/12/1998	23	5		28	**H**
153	223	Nông Thị	Giang	08/12/1998	22,5	5		27,5	**H**
154	228	Thèn Diệu	Linh	16/7/1997	20,5	5		25,5	**H**
155	224	Lăng Thị	Hiền	10/5/1999	20	5		25	**H**
156	222	Lý Văn	Duy	30/6/1998	14	5		19	**H**
157	216	Hứa Văn	Bảo	14/02/1997	12,5	5		17,5	**H**
158	244	Nông Minh	Trí	22/10/1999	11,5	5		16,5	**H**
159	232	Vy Văn	Mạnh	12/10/1999	8	5		13	**H**
160	219	Bàn Văn	Chính	14/8/1999					***Bỏ thi***
161	221	Vy Thị	Đẹp	16/12/1994					***Bỏ thi***
VỊ TRÍ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG; QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH									
Sở Xây dựng: 01 chỉ tiêu									
162	255	Hoàng Hải	Nam	20/7/1994	60	5		65	**Đ**
163	251	Nông Việt	Hưng	05/3/1996	53,5	5		58,5	**H**
164	252	Nguyễn Quốc	Huy	02/02/1987	26,5	5		31,5	**H**
165	256	Mạc Thị	Thu	23/4/1998	12,5	5		17,5	**H**
166	253	Nguyễn Ngọc	Khánh	19/9/1995	13,75	0		13,75	**H**
167	247	Đinh Hữu	Bảo	06/6/1997	3,75	5		8,75	**H**
168	248	Hướng Phúc	Đại	14/12/1996	3,75	5		8,75	**H**
169	254	Mạn Thị Kiều	Linh	16/01/1998	3,75	5		8,75	**H**
170	249	Ma Doãn	Duy	20/01/1994					***Bỏ thi***
171	250	Bàn Đức	Hiệp	23/8/1996					***Bỏ thi***
Ban quản lý các khu công nghiệp: 01 chỉ tiêu									
172	259	Nguyễn Đình	Môn	10/8/1990	28,75	5		33,75	**H**

TT	SBD	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi môn Nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Trừ điểm vi phạm quy chế (nếu có)	Tổng điểm (NVCN + Điểm ƯT - Điểm vi phạm quy chế)	Kết quả
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8=(5+6)-7*	*9*
173	260	Lường Minh	Nguyệt	16/3/1994					***Bỏ thi***
VỊ TRÍ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG									
UBND huyện Chợ Mới: 01 chỉ tiêu									
174	266	Hà Thị Lam	Giang	30/8/1994	74,5	5		79,5	**Đ**
175	280	Hoàng Thị Thủy	Tiên	21/7/1995	65,5	5		70,5	**H**
176	279	Nông Thị	Thúy	16/4/1994	48,5	5		53,5	**H**
177	275	Bàn Thị	Lan	07/8/1999	47,75	5		52,75	**H**
178	261	Trương Thị	Bày	04/7/1994	31,75	5		36,75	**H**
179	268	Phan Văn	Hạp	01/02/1992	25,5	5		30,5	**H**
180	284	Chu Quang	Tưởng	06/5/1998	22,5	5		27,5	**H**
181	267	Mùng Thị	Hà	13/5/1995	21,75	5		26,75	**H**
182	264	Hoàng Thị Phương	Dung	02/11/1999	13	5		18	**H**
183	263	Hoàng Thị	Dịu	04/02/1999	12	5		17	**H**
184	265	Ma Thị	Dung	07/02/1995					***Bỏ thi***
185	270	Hoàng Thị	Hiền	26/8/1998					***Bỏ thi***
186	276	Hoàng Thị	Lô	19/3/1994					***Bỏ thi***
187	285	Triệu Thị	Viện	12/8/1994					***Bỏ thi***
VỊ TRÍ QUẢN LÝ VỀ TRỒNG TRỌT									
UBND huyện Ba Bể: 01 chỉ tiêu									
188	289	Hứa Đức	Mạnh	01/01/1997	63,5	5		68,5	**Đ**
189	287	Hoàng Thị	Hiến	02/01/1994	62	5		67	**H**
190	286	Tống Thị Mỹ	Hạnh	18/7/1995					***Bỏ thi***
VỊ TRÍ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI									
UBND huyện Ba Bể: 01 chỉ tiêu									
191	299	Hoàng Thị Diễm	Kiều	25/12/1992	66,5	5		71,5	**Đ**
192	290	Chu Thị An	Dân	29/10/1999	61,5	5		66,5	**H**
193	310	Lèng Thị Hà	Trinh	02/3/1996	42,5	5		47,5	**H**
194	294	Nông Thị	Hóa	27/10/1993	38	5		43	**H**
195	308	Phan Lệ	Thảo	19/7/1993	23	5		28	**H**
196	303	Hà Thị	Nguyệt	12/02/1994	17,5	5		22,5	**H**
197	306	Trần Thị	Sen	23/09/1993	20,5	0		20,5	**H**
198	312	Hoàng Hùng	Vân	26/10/1993	14	5		19	**H**
199	301	Triệu Thị Kim	Ngân	14/9/1996	11,5	5		16,5	**H**
200	311	Hoàng Ngọc	Tuyền	22/6/1995	10	5		15	**H**
201	314	Ma Thị Hải	Yến	26/4/1994	10	5		15	**H**
202	296	Triệu Thị	Hồng	18/5/1996	7,5	5		12,5	**H**

TT	SBD	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi môn Nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Trừ điểm vi phạm quy chế (nếu có)	Tổng điểm (NVCN + Điểm ƯT - Điểm vi phạm quy chế)	Kết quả
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8=(5+6)-7*	*9*
203	302	Hoàng Thị	Ngọc	13/6/1994	5	5		10	**H**
204	297	Nông Văn	Huấn	20/09/1994					***Bỏ thi***
205	300	Bế Thiện	Long	11/9/1996					***Bỏ thi***
VỊ TRÍ QUẢN LÝ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ VÀ ĐÔ THỊ THÔNG MINH									
UBND thành phố Bắc Kạn: 01 chỉ tiêu									
206	315	Hoàng Thị	Yến	26/6/1989	20	5		25	**H**
VỊ TRÍ HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP									
Sở Giao thông vận tải: 01 chỉ tiêu									
207	341	Hoàng Thanh	Phương	20/7/2000	77,5	5		82,5	**Đ**
208	333	Hoàng Thùy	Lan	07/4/1992	71,5	5		76,5	**H**
209	335	Phạm Thị	Linh	19/12/1998	65,5	5		70,5	**H**
210	339	Hà Thị Bích	Ngọc	18/8/1995	63	5		68	**H**
211	346	Phạm Thị Thu	Thảo	12/12/1995	62	5		67	**H**
212	353	Triệu Thị	Trang	03/3/1999	58	5		63	**H**
213	325	Nông Nguyệt	Hà	06/3/1997	50	5		55	**H**
214	320	Hoàng Thị	Chinh	10/9/1998	36,5	5		41,5	**H**
215	316	Nông Thị	Ảnh	14/5/1999	35,5	5		40,5	**H**
216	317	Trần Thị Thanh	Ba	08/02/1993	34,5	5		39,5	**H**
217	328	Nông Đức	Hoành	20/8/1997	34,5	5		39,5	**H**
218	332	Tô Khánh	Huyền	22/10/2000	34	5		39	**H**
219	348	Hoàng Văn	Toàn	13/5/1997	27,5	5		32,5	**H**
220	326	Lê Yến	Hằng	24/6/1999	25,5	5		30,5	**H**
221	331	Triệu Văn	Hướng	30/9/1992	25,5	5		30,5	**H**
222	351	Ma Thị	Trang	18/11/1996	17,5	5		22,5	**H**
223	329	Vương Trịnh	Huấn	30/10/1995	15	5		20	**H**
224	330	Trần Lan	Hương	03/9/1999	12,5	5		17,5	**H**
225	349	Nguyễn Thị	Trà	02/01/1998	8	5		13	**H**
226	344	Lê Thị Phương	Thảo	03/4/2000	6,5	5		11,5	**H**
227	319	Bào Kim	Chi	11/12/2000	0	5		5	**H**
228	336	Lương Văn	Mạnh	23/8/1994	0	5		5	**H**
229	324	Nông Thị Thùy	Dương	03/9/1998					***Bỏ thi***
230	338	Hoàng Thị	Ngân	07/6/2000					***Bỏ thi***
231	342	Hoàng Văn	Tài	08/02/1992					***Bỏ thi***
232	343	Hoàng Văn	Tập	22/8/1990					***Bỏ thi***
UBND huyện Ngân Sơn: 01 chỉ tiêu									
233	357	Nông Văn	Minh	29/11/1997	26	5		31	**H**
234	356	Nguyễn Tiến	Dũng	13/01/1998	0	5		5	**H**
235	358	Hoàng Văn	Thuấn	14/10/1990	0	5		5	**H**

TT	SBD	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi môn Nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Trừ điểm vi phạm quy chế (nếu có)	Tổng điểm (NVCN + Điểm ƯT - Điểm vi phạm quy chế)	Kết quả
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8=(5+6)-7*	*9*
236	359	Hoàng Văn	Thục	18/01/1992					***Bỏ thi***
UBND huyện Na Rì: 01 chỉ tiêu									
237	369	Hoàng Thị	Yến	09/4/1996	41,3	5		46,3	**H**
238	366	Triệu Thị	Ngân	20/3/1993	38	5		43	**H**
239	367	Lê Thị Thu	Thủy	16/12/1999	17,5	5		22,5	**H**
240	363	Lý Thị	Hợi	03/3/1995	15	5		20	**H**
VỊ TRÍ QUẢN LÝ VỀ DU LỊCH									
Sở Văn hóa thể thao và Du lịch: 01 chỉ tiêu									
241	370	Phan Hoàng	Anh	14/8/2000	60	5		65	**Đ**
242	372	Nông Thị	Dịu	30/3/1998	40	5		45	**H**
243	374	Lường Xuân	Vũ	25/5/2000	32,5	5		37,5	**H**
VỊ TRÍ QUẢN LÝ VỀ NÔNG NGHIỆP									
UBND thành phố Bắc Kạn: 01 chỉ tiêu									
244	377	Lưu Thị Hồng	Hà	22/01/1995	65,5	5		70,5	**Đ**
245	375	Nông Trần	Đức	08/10/1994	40,5	5		45,5	**H**
246	380	Triệu Thị	Ngọc	07/8/1997	27,5	5		32,5	**H**
247	381	Thân Liêu Minh	Nhật	02/7/1989	12,5	5		17,5	**H**
VỊ TRÍ QUẢN LÝ VỀ THỦY SẢN VÀ THỦY LỢI									
UBND huyện Ngân Sơn: 01 chỉ tiêu									
248	383	Nông Quang	Linh	16/6/1993	10	5		15	**H**
249	386	Phạm Hồng	Thủy	02/09/1991	11,5	0		11,5	**H**
250	382	Nông Văn	Duy	05/7/1993	0	5		5	**H**
VỊ TRÍ QUẢN LÝ GIÁO DỤC MẦM NON									
UBND huyện Pác Nặm: 01 chỉ tiêu									
251	387	Vi Thị Ngân	Hà	01/6/1992	71	5		76	**Đ**
252	391	Hoàng Tiểu	Mây	03/4/1999	12,5	5		17,5	**H**
253	389	Trần Hồng	Linh	10/6/1996	10	5		15	**H**
254	393	Triệu Thị	Thơm	13/11/1994	7,5	5		12,5	**H**
255	392	Hà Kiều	Nhi	19/5/1999					***Bỏ thi***

Ghi chú: "Đ": Đạt; "H": Hỏng